TOÀ ÁN ND HUYỆN Y T	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BẮC GIANG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/DS-ST

Ngày 28-11-2018

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Ngọc Thắng;

2. Ông Trần Hải Đăng

- Thư ký phiên tòa : Bà Hoàng Thị Kim Oanh, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 26 tháng 11 năm 2018 đến ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y T, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2018/TLST - DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về "Tranh chấp thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2018/QĐXXST - DS ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn* : Chị Hoàng Thị T, sinh năm: 1975 (Có mặt)

* *Bị đơn* : Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1976 (Có mặt);

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Tạ Thị H, sinh năm: 1977 (Có mặt);

- Chị Hoàng Thị D, sinh ngày 25/10/2000 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); người đại diện theo pháp luật cho chị Hoàng Thị D: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1976, chị Tạ Thị H, sinh năm 1977 (Chị H, anh T có mặt).

- Anh Phùng Văn B, sinh năm: 1960 (Có mặt);

- Anh Trần Văn M, sinh năm: 1981 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Chị Trần Thị V A, sinh năm: 1982 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Anh Hoàng V L, sinh năm: 1972 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Các đương sự đều cùng địa chỉ: Thôn S D, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B Giang.

- Chị Hoàng Thị Th, sinh năm: 1964 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm G, xã Đ L, huyện H L, tỉnh Lạng Sơn.

- Chị Hoàng Thị H, sinh năm: 1966 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: phố H S, phường Đ M, thành phố B G, tỉnh B Giang.

- Ủy ban nhân dân xã Đ H, huyện Y T do ông Chu A T - Công chức địa chính xã Đ H đại diện theo văn bản ủy quyền số 270/GUQ ngày 14/11/2018 của Chủ tịch UBND xã Đ H, huyện Y T (Ông T vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B Giang do ông Nguyễn V Q, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y T đại diện theo văn bản ủy quyền số 1254/UBND - TNMT ngày 08/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y T (Ông Q vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2018, bản tự khai ngày 07 tháng 6 năm 2018, biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 9 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, chị Hoàng Thị T trình bày: Bố chị là cụ Hoàng Văn K, sinh năm 1936 đã chết ngày 16 tháng 9 năm 2008, mẹ chị là cụ Hoàng Thị L, sinh năm 1939, đã chết ngày 23 tháng 9 năm 2011. Cụ K và cụ L sinh được 04 người con chung là chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị H, chị (Hoàng Thị T) và anh Hoàng Văn T. Cụ K và cụ L chết không để lại di chúc. Di sản cụ K, cụ L để lại gồm: Diện tích đất 4523,3 m^2 đất tại thửa đất số 83 bản đồ số 09 thôn S D, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B Giang (Theo bản đồ địa chính chính quy năm 2015 là thửa số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B Giang) 01 nhà ở cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m2, nhà bếp diện tích 46,56 m2, sân vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m2, 01 giếng đào, 01 cây keo, 01 cây bưởi, 04 cây mít, 3 cây nhãn, 01 cây na, 01

cây cau, 01 cây vải thiều và diện tích ruộng canh tác gồm các thửa đất: Thửa đất 72, tờ bản đồ số 09 xã Đ H diện tích 222 m^2 theo bản đồ chính quy năm 2015 là thửa đất 413, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 334,7 m^2; thửa đất 71, tờ bản đồ số 09 diện tích 276 m^2 theo bản đồ chính quy năm 2015 là thửa đất 414, tờ bản đồ 70 diện tích 281m^2; thửa đất số 91, tờ bản đồ 09 diện tích 1096 m^2, thửa 425, tờ bản đồ 70 diện tích 1113,5 m^2;Thửa đất 67, tờ bản đồ số 09, 03 thửa này đã được tách thành 04 thửa bao gồm: Thửa đất 423, tờ bản đồ 70 diện tích 407,2 m^2, thửa đất 424, tờ bản đồ 70 diện tích 229,4 m^2, thửa đất 434, tờ bản đồ 70 diện tích 138,4 m^2,Thửa đất 435, tờ bản đồ 70 diện tích 289,7 m^2.

Diện tích đất tại thửa đất số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 4523,3 m^2: Ngày 06 tháng 8 năm 2011 gia đình chị gồm cụ L, chị Th, chị H, anh T và chị đã thống nhất giao cho anh T làm thủ tục đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T phải làm thủ tục tách đất cho chị T một phần để chị T ở và tách cho chị Th, chị H một phần diện tích đất nếu chị Th, chị H có yêu được chia đất. Nội dung các thành viên trong gia đình thỏa Thận được ghi trong "Biên bản phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" ngày 06 tháng 8 năm 2011. Khi các thành viên trong gia đình thỏa Thận phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất. Sau khi anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T không thực hiện đúng theo thỏa Thận gia đình, anh T không làm thủ tục tách đất cho chị. Đất ruộng canh tác là di sản thừa kế của cụ K và cụ L các đồng thừa kế chưa có thỏa Thận về việc phân chia. Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 09 xã Đ H chị xác định được tách thành 04 thửa là thửa số 423, thửa số 424, thửa số 434, thửa số 435 cùng tờ bản đồ số 70 xã Đ H hiện nay anh Trần Văn M đang sử dụng. Chị anh T đã bán cho anh M diện tích đất này khi chưa được sự đồng ý của chị và các đồng thừa kế tài sản của cụ K và cụ L.

Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 xã Đ H diện tích 1241,9 m^2 là bãi hoang được cụ K, cụ L khai hoang sử dụng. Năm 1993 cụ K và cụ L chia cho chị và anh T mỗi người một thửa đất, cho chị thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 và cho anh T thửa đất số 441, tờ bản đồ số 70 diện tích 987 m2. Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 là tài sản của riêng chị, anh T yêu cầu chia chị không đồng ý.

Chị khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ K và cụ L gồm diện tích 4523,3m^2 đất tại thửa đất số 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H, 01 nhà ở cấp 4 xây dựng năm 1993 diện tích 66,3 m^2, 01 nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m^2 và diện tích đất ruộng canh tác gồm các thửa: Thửa đất số 413, tờ bản đồ 70 diện tích 334,7 m^2; thửa đất số 414, tờ bản đồ số 70 diện tích 281m^2; thửa số 425, tờ bản đồ số 70 diện tích 1113,5 m^2; thửa đất số 423, tờ bản đồ 70 diện tích 407,2 m^2; thửa

đất số 424, tờ bản đồ 70 diện tích 229,4 m^2; thửa đất số 434, tờ bản đồ số 70 diện tích 138,4 m^2; thửa đất số 435, tờ bản đồ số 70 diện tích 289,7 m^2. Chị yêu cầu chia cho 04 người: Chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị H, anh Hoàng Văn T. Chị có nguyện vọng sử dụng diện tích 826,2 m^2 đất tại thửa đất số 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H (Tương ứng với lô số 1 theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25 tháng 9 năm 2018),01 nhà bếp diện tích 46,56 m^2 và diện tích 1113,5 m^2 đất tại thửa số 425, tờ bản đồ 70 xã Đ H.

Thửa đất số 87, tờ bản đồ 09 diện tích 96 m^2 và thửa đất số 86, tờ bản đồ 09 diện tích 252 m^2 không phải là di sản thừa kế cụ K và cụ L để lại vì khi còn sống cụ K và cụ L đã bán cho anh L; các tài sản cụ K và cụ L để lại gồm 01 giếng đào, 01 cây keo đường kính 40 cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 30 cm, 04 cây mít đường kính gốc trung bình 30 cm, 03 cây nhãn đường kính tán lá trung bình 2 mét, công trình chăn nuôi xây năm 1995 diện tích 18,48 m^2, sân vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m^2, 01 cây na đường kính 6 cm, 01 cây cau đường kính gốc 15 cm, 01 cây vải đường kính tán lá 4 mét chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các công trình xây dựng, cây trồng lâu năm là tài sản của vợ cH anh T trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 70 chị không yêu cầu giải quyết. Liền kề với thửa đất số 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H phần giáp suối anh T mở rộng 477,5 m^2 chị không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị chia ruộng canh tác ngày 14 tháng 9 năm 2018, bản tự khai ngày 04 tháng 7 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa anh Hoàng Văn T trình bày: Bố anh là cụ Hoàng Văn K, sinh năm 1936 đã chết ngày 16 tháng 9 năm 2008, mẹ anh là cụ Hoàng Thị L, sinh năm 1939, đã chết ngày 23 tháng 9 năm 2011. Cụ K và cụ L sinh được 04 người con chung là chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T và anh (Hoàng Văn T). Cụ K và cụ L chết không để lại di chúc. Di sản bố mẹ anh để lại gồm có: 01 nhà ở cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m2, nhà bếp diện tích 46,56 m2, sân vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m2, 01 giếng đào, 01 cây keo, 01 cây bưởi, 04 cây mít, 3 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây cau, 01 cây vải và diện tích dất ruộng canh tác gồm thửa đất số 413, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 334,7 m^2; thửa đất số 414, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 281m^2; thửa đất số 425, tờ bản đồ số 06 xã Đ H diện tích 1113,5 m^2; thửa số 436 tờ bản đồ số 70 xã Đ H diện tích 1241,9m^2.

Thửa đất số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích đo đạc theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B Giang có diện tích 4523,3m^2 . Trước năm 2011 là tài sản của cụ K và cụ L, ngày 06 tháng 8 năm 2011 các đồng thừa kế tài sản của cụ K gồm cụ L, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị Th,

chị Hoàng Thị H và anh (Hoàng Văn T) đã thống nhất thỏa Thận phân chia di sản thừa kế và giao cho anh quản lý, sử dụng toàn bộ, anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng anh Hoàng Văn T, chị Tạ Thị H.Anh không đồng ý chia thừa kế. Chị T và anh B hiện đang ở trên một phần đất của anh, và đã xây dựng một số tài sản trên đất, anh đồng ý trích trả anh B số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) anh B đã đầu tư xây dựng, tu tạo tài sản trên đất. Anh đồng ý chia di sản thừa kế là 01 nhà cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m^2 và nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m^2 theo giá trị của tài sản mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 25 tháng 9 năm 2018, anh Trích chia giá trị tài sản bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế là chị T, chị Th, chị H. Anh yêu cầu chia thửa đất số 436 tờ bản đồ số 70 xã Đ H diện tích 1241,9m^2.Anh Trần Văn M đang sử dụng các thửa đất số 423, thửa số 424, thửa số 434, thửa số 435 và thửa số 441 cùng tờ bản đồ 70 xã Đ H là tài sản của cụ K va cụ L nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào khoảng năm 2005 hoặc 2006 vợ cH anh không có nhà thì cụ K và cụ Lấn bán các thửa ruộng trên cho anh Hoàng V L. Năm 2007 anh trở về nhà được biết bố mẹ anh đã bán các thửa đất này. Năm 2008 anh mua của anh L các thửa đất bố mẹ anh đã bán cho anh L. Cuối năm 2011 anh bán cho anh Trần Văn M các thửa ruộng này. Anh xác định các thửa đất số 423, thửa số 424, thửa số 434, thửa số 435 và thửa sô 441 cùng tờ bản đồ số 70 xã Đ H là tài sản của vợ cH anh đã bán cho anh M không phải là di sản thừa kế của cụ K và cụ L nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

Các tài sản cụ K và cụ L để lại hiện còn trên thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H gồm 01 giếng đào, 01 cây keo đường kính gốc 40 cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 30 cm, 04 cây mít đường kính gốc trung bình 30 cm, 03 cây nhãn đường kính tán lá trung bình 2 mét, công trình chăn nuôi xây năm 1995 diện tích 18,48 m^2, sân vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m^2, 01 cây na đường kính 6 cm, 01 cây cau đường kính gốc 15 cm, 01 cây vải đường kính tán lá 4 mét anh không yêu cầu chia. Liền kề với thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H phần giáp suối anh mở rộng 477,5 m^2 anh không xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13 tháng 7 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Hoàng Thị Th trình bày: Bố chị là cụ Hoàng Văn K, sinh năm 1936 đã chết ngày 16 tháng 9 năm 2008, mẹ chị là cụ Hoàng Thị L, sinh năm 1939, đã chết ngày 23 tháng 9 năm 2011.Cụ K và cụ L sinh được 04 người con chung là chị (Hoàng Thị Th), chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T và anh Hoàng Văn T. Cụ K và cụ L chết không để lại di chúc. Di sản bố mẹ chị để lại gồm: Diện tích đất 4523,3 m^2 đất tại thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H, 01 nhà ở cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3

m2, nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m2, sân vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m2, 01 giếng đào, 01 cây keo, 01 cây bưởi, 04 cây mít, 3 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây cau, 01 cây vải và diện tích ruộng canh tác gồm: Thửa đất số 413, tờ bản đồ số 70 diện tích 334,7 m^2; thửa đất số 414, tờ bản đồ sô 70 diện tích 281m^2; thửa số 425, tờ bản đồ 70 diện tích 1113,5 m^2; Thửa đất sô 436, tờ bản đồ sô 70 xã Đ H diện tích 1241,9 m^2.

Diện tích đất tại thửa 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H có nguồn gốc là tài sản của cụ K và cụ L. Ngày 06 tháng 8 năm 2011 các đồng thửa kế tài sản của cụ K gồm: Cụ Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn T đã thống nhất phân chia di sản thừa kế,theo nội dung các bên đã thỏa Thận thì cụ L, chị Th, chị H, chị T, anh Tđồng ý giao cho anh T quản lý, sử dụng toàn bộ, thỏa Thận này được ghi trong "Biên bản phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" ngày 06 tháng 8 năm 2011. Ngoài ra các thành viên trong gia đình có thỏa Thận miệng sau khi anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T sẽ tách cho chị T một phần đất chính là phần đất hiện nay chị T đang ở theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là lô 1 trong sơ đồ.

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 09 diện tích 702 m2 chị không xác định được số thửa mới theo bản đồ địa chính hiện nay, thửa đất này không phải là di sản thừa kế của cụ K và cụ L vì khi còn sống cụ K và cụ L đã bán thửa ruộng này cho anh Hoàng V L là người trong họ để trả nợ, sau khi anh T và chị H đi làm ăn trong miền Nam về đã mua của anh L thửa ruộng trên đến cuối năm 2011 anh T, chị H bán thửa ruộng cho anh Trần Văn M, chị xác định thửa đất số 67, tờ bản đồ số 70 xã Đ H là tài sản của anh T, chị H đã bán cho anh M Thộc quyền quản lý, sử dụng của anh M.

Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 xã Đ H diện tích 1241,9 m2 là tài sản của cụ K và cụ L đã chia cho chị T từ khi hai cụ còn sống, khi đó cụ K và cụ L chia cho chị T thửa đất hiện nay là thửa 436, tờ bản đồ 70 xã Đ H và chia cho anh T thửa thửa 425, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 1113,5 m2. Khi chia các cụ chỉ nói miệng mà không lập văn bản giấy tờ gì, chị T và anh T chưa sang tên thửa đất nên hai thửa đất này là di sản thừa kế của cụ K và cụ L.Chị T yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H chị không đồng ý vì diện tích đất này những người Thộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K đã thống nhất thỏa Thận giao cho anh T quản lý, sử dụng nên anh T là chủ sử dụng của thửa đất này. Chị đồng ý chia di sản thừa kế là 01 nhà cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m^2, nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m^2, chị có nguyện vọng hưởng giá trị tài sản bằng hiện vật. Chị đồng ý chia di sản thừa kế là ruộng canh tác gồm các thửa: Thửa đất số 413, tờ bản đồ số 70 diện tích 334,7 m^2,

thửa đất số 414, tờ bản đồ số 70 diện tích 281m^2; thửa số 425, tờ bản đồ 70 diện tích 1113,5 m^2, thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 diện tích 1241,9 m^2.

Tại bản tự khai ngày 29 tháng 7 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Hoàng Thị H trình bày: Bố chị là cụ Hoàng Văn K, sinh năm 1936 đã chết ngày 16 tháng 9 năm 2008, mẹ chị là cụ Hoàng Thị L, sinh năm 1939, đã chết ngày 23 tháng 9 năm 2011. Cụ K và cụ L sinh được 04 người con chung là Hoàng Thị Th, Hoàng Thị H, Hoàng Thị T, Hoàng Văn T. Cụ K và cụ L chết không để lại di chúc. Di sản cụ K và cụ L để lại gồm: 01 nhà ở cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m2, nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m2, sân vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m2, 01 giếng đào, 01 cây keo, 01 cây bưởi, 04 cây mít, 3 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây cau, 01 cây vải thiều và diện tích ruộng canh tác gồm: Thửa đất 413, tờ bản đồ 70 diện tích 334,7 m^2, thửa đất 414, tờ bản đồ 70 diện tích 281m^2, nay là thửa 425, tờ bản đồ 06 diện tích 1113,5 m^2, thửa đất 436, tờ bản đồ 70 diện tích 1241,9 m^2. Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H, trước đây là tài sản của cụ K và cụ L. Vào ngày 06 tháng 8 năm 2011 các thành viên trong gia đình chị gồm cụ Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn T có thống nhất về việc phân chia di sản thừa kế, giao cho anh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thống nhất ký tên trong "Biên bản phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" ngày 06 tháng 8 năm 2011. Sau khi anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh T phải chia lại tài sản là diện tích đất cho chị (H), chị Th, chị T nhưng không nói rõ anh T phải chia cho mỗi người bao nhiêu mét vuông đất, nhưng có nói rõ anh T chia cho chị T phần đất hiện nay chị T đang ở, nội dung này các bên chỉ nói miệng mà không lập văn bản giấy tờ gì. Sau khi anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T không chia đất cho các đồng thừa kế theo thỏa Thận ban đầu.

Thửa đất 67, tờ bản đồ số 09 diện tích 702 m2 chị không xác định được số thửa mới theo bản đồ địa chính hiện nay, thửa đất không phải là di sản thừa kế của cụ K và cụ L vì khi còn sống cụ K và cụ L đã bán thửa ruộng này cho anh Hoàng V L là người trong họ để trả nợ, sau khi anh T và chị H đi làm ăn trong miền Nam về đã mua của anh L thửa ruộng trên đến cuối năm 2011 anh T, chị H bán thửa ruộng cho anh Trần Văn M, chị xác định thửa đất 67, tờ bản đồ 70 xã Đ H là tài sản của anh T, chị H đã bán cho anh M Thộc quyền quản lý, sử dụng của anh M.

Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 xã Đ H diện tích 1241,9 m2 là tài sản của cụ K và cụ L đã chia cho chị T từ khi hai cụ còn sống, khi đó cụ K và cụ L chia cho chị T thửa thửa số 436, tờ bản đồ số 70 xã Đ H và chia cho anh T thửa thửa số 425, tờ bản đồ số 70 xã Đ H diện tích 1113,5 m^2. Khi chia các cụ chỉ nói miệng mà không lập văn

bản giấy tờ gì, chị T và anh T chưa sang tên thửa đất nên hai thửa đất này là di sản thừa kế của cụ K và cụ L.

Chị T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K và cụ L là diện tích đất 4.523,3 m^2 đất tại thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H chị đồng ý chia theo yêu cầu của chị T, chị có nguyện vọng hưởng kỷ phần thừa kế bằng đất.

Chị T yêu cầu chia 01 nhà ở cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m2, nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m2 chị đồng ý chia, trường hợp nhà ở và nhà bếp rơi vào phần đất của ai thì người đó sẽ trích chia giá trị tài sản bằng tiền mặt cho những đồng thừa kế khác. Đất ruộng canh tác,chị đồng ý chia di sản thừa kế bố mẹ chị để lại gồm diện tích đất tại thửa đất số 413, tờ bản đồ số 70 diện tích 334,7 m^2, thửa đất số 414, tờ bản đồ số 70 diện tích 281m^2; thửa đất số 425, tờ bản đồ số 70 diện tích 1113,5 m^2, thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 diện tích 1241,9 m^2.

Tại bản tự khai ngày 11 tháng 7 năm 2018, đơn yêu cầu độc lập ngày 18 tháng 10 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa anh Phùng Văn B trình bày: Anh chung sống với chị Hoàng Thị T từ năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh và chị T chung sống với nhau tại thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H là di sản thừa kế của cụ K và cụ L để lại, khi bắt đầu chung sống với chị T anh chị ở trong 01 căn nhà 2 gian chị T đã ở trước đó. Đến khoảng năm 2012 anh phát triển thêm được 01 bán mái diện tích 8,37 m^2, 01 bán mái diện tích 24,25 m^2, 01 bán mái 25,55 m^2, 01 nhà bếp diện tích 8,7 m^2, 01 sân xi măng diện tích 28,5 m^2, 01 sân vôi diện tích 25,55 m^2, 08 cây táo, 02 cây bưởi, 02 cây chanh, 01 cây đào trên thửa đất số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H. Tổng số tiền anh đã đầu tư hết 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Đây là tiền riêng của anh, trường hợp Tòa án chia thừa kế theo yêu cầu của chị T ai được chia phần đất có tài sản của anh thì người đó phải trả cho anh số tiền anh đã đầu tư là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 7 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa chị Tạ Thị H trình bày: Chị kết hôn với anh Hoàng Văn T năm 1999, sau khi kết hôn chị và anh T về chung sống cùng với cụ K và cụ L tại bản S D, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B Giang. Trong quá trình chung sống cùng với cụ K và cụ L chị có đóng góp nhiều công sức trong việc quản lý, tu tạo tài sản, phát quang bờ bãi tại thửa đất số 429, tờ bản đồ số số 70 xã Đ H nhưng chị không yêu cầu trích chia công sức đóng góp, quản lý tu tạo tài sản vì thửa đất này hiện là của anh T. Chị cùng với anh T mở rộng diện tích đất tại thửa đất 436, tờ bản đồ 70 xã Đ H hiện chị T đang canh tác, diện tích đất chị mở rộng là 476,4 m^2. Chị đồng ý nhập cả phần đất 476,4 m^2 vào di sản

thừa kế của cụ K và cụ L để chia đều có những người có quyền thừa kế, chị không yêu cầu trích chia công sức đóng góp vào việc mở rộng diện tích ruộng. Chị không yêu cầu được hưởng thù lao quản lý di sản của cụ K và cụ L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 11 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Hoàng V L trình bày: Vào khoảng năm 2005 cụ K, cụ L có nhu cầu bán ruộng canh tác nên anh đã mua 03 thửa ruộng của cụ K và cụ L với giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), anh không biết số thửa ruộng, số tờ bản đồ của 3 thửa, nhưng 03 thửa liền kề liên tiếp nhau cùng một khu trong đó có 02 thửa trũng cấy lúa được, còn một thửa cao không cấy được anh T và anh làm lò nung vôi chung từ năm 2000; Khi anh mua ruộng anh không xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai cụ nên anh không biết tại thời điểm mua các thửa ruộng trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, cụ K đưa anh ra trực tiếp bàn giao ruộng cho anh trên thực địa, cụ K có viết văn bản là "Giấy chuyển nhượng" cho anh, trong giấy chuyển nhượng ghi nội dung cụ K, cụ L chuyển nhượng cho anh 03 thửa ruộng nhưng không ghi rõ số thửa, số tờ bản đồ, cụ K và cụ L cùng ký tên tại giấy chuyển nhượng. Anh sử dụng thửa ruộng đã mua để cấy lúa ở 02 thửa ruộng trũng, còn thửa trên cao anh làm lò vôi và bãi tập kết vật liệu, đóng cay. Anh xác định diện tích 03 thửa ruộng canh tác cụ K bán cho anh chính là toàn bộ diện tích đất mà hiện nay anh M đã xây dựng nhà ở, công trình chăn nuôi trên đất. Năm 2007 anh T và chị H có nhu cầu mua lại ruộng nên anh đã bán cho anh T 03 thửa ruộng canh tác anh đã mua của cụ K vào năm 2005 với giá 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), khi bán ruộng cho anh T anh chỉ thỏa Thận miệng mà không lập văn bản giấy tờ gì, anh đã nhận tiền của anh T đầy đủ và giao ruộng cho anh T, chị H. Vào khoảng năm 2011 anh T bán lại cho anh M toàn bộ diện tích đất ruộng anh T đã mua của anh, anh không có ý kiến phản đối gì vì anh đã bán cho anh T thì việc anh T bán cho anh M là quyền của anh T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 11 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Trần Văn M trình bày: Vào cuối năm 2011 anh T, chị H có nhu cầu bán ruộng nên anh đã mua ruộng canh tác của anh T chị H với giá 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), các bên có lập giấy tờ viết tay ghi là "Giấy chuyển nhượng" nhưng hiện tại giấy chuyển nhượng đã bị thất lạc không còn. Nội dung anh T, chị H chuyển nhượng cho anh khu đất tại khu lò vôi chính là khu đất ruộng hiện anh đã xây dựng công trình chăn nuôi, các bên không đo diện tích đất cụ thể mà anh T chị H chỉ ranh giới của khu đất cho anh, gồm 01 đám ruộng cao trồng màu và 02 đám ruộng thấp ở phía dưới, anh đã thanh toán đủ số tiền mua đất ruộng cho anh T và anh T đã giao đất cho anh. Năm 2015 anh xây dựng công trình chăn

nuôi trên diện tích đất. Anh xác định diện tích đất anh mua của anh T là tài sản của anh T và chị H, không phải là di sản thừa kế của cụ K và cụ L nên anh không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của chị T đối với các thửa ruộng anh đã mua của anh T.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 11 năm 2018 chị Trần Thị V A trình bày: Cuối năm 2011 vợ cH chị có mua ruộng của anh T và chị H với giá 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), vợ cH chị đã xây dựng khu chuồng lợn trên các thửa đất đã mua của vợ cH anh T. Chị xác định diện tích đất vợ cH chị mua của vợ cH anh T, chị H là tài sản của vợ cH chị không phải là di sản thừa kế của cụ K và cụ L như chị T trình bày, vì chị là người trong thôn nên biết rõ diện tích đất vợ cH chị mua của anh T trước đây cụ K và cụ L đã bán cho anh L và anh L bán diện tích đất này cho vợ cH anh T. Chị không đồng ý chia di sản thừa kế là diện tích đất ruộng canh tác hiện nay là của vợ cH chị.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 10 năm 2018 chị Hoàng Thị D trình bày: Chị là con đẻ của ông Hoàng Văn T và bà Tạ Thị H. Việc bà T yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ K và cụ L bao gồm đất thổ cư và đất ruộng canh tác, toàn bộ việc liên quan đến yêu cầu chia thừa kế chị không có ý kiến đề nghị gì mà do bố mẹ chị quyết định, chị không yêu cầu chia công sức duy trì, bảo quản di sản.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 11 năm 2018 Ủy ban nhân dân xã Đ H do ông Chu A T đại diện theo ủy quyền trình bày: Diện tích đất ruộng canh tác chị Hoàng Thị T và anh Hoàng Văn T yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Hoàng Văn K và cụ Hoàng Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00383QSDĐ/QĐ ngày 09/11/1999 mang tên chủ sử dụng hộ ông Hoàng Văn K. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được chủ sử dụng thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất chị T yêu cầu chia được ứng thửa từ tờ bản đồ số 09 xã Đ H sang tờ bản đồ số 70 (Bản đồ chính quy năm 2015) xã Đ H như sau: Thửa số 83 tờ bản đồ số 09 diện tích 4.700m^2 là thửa số 429, tờ bản đồ số 70 diện tích 4722,9m^2; thửa đất 72, tờ bản đồ số 09 xã Đ H diện tích 222 m^2 là thửa đất số 413, tờ bản đồ 70 xã Đ H có diện tích 334,7 m^2; thửa đất 71, tờ bản đồ 09 xã Đ H diện tích 276m^2 là thửa đất 414, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 281m^2; thửa đất 91, tờ bản đồ 09 xã Đ H diện tích 1096m^2 là thửa đất 425, tờ bản đồ 70 xã Đ H có diện tích 113,5 m^2; thửa đất 67, tờ bản đồ 09 xã Đ H được tách thành các thửa: Thửa đất số 434, tờ bản đồ 70 diện tích 138,4 m^2, thửa đất số 435, tờ bản đồ 70 diện tích 289,7 m^2; thửa đất số 424, tờ bản đồ 70 diện tích 229,4 m^2 và một phần diện tích đất tại thửa đất số 423, tờ bản đồ 70 diện tích 407,2 m^2 nhưng không xác định được phần diện tích đất tại thửa số 423 có diện tích là bao nhiêu mét vuông. Diện tích

đất tại các thửa đất này anh Trần Văn M sử dụng từ cuối năm 2011 đến nay. Việc anh M mua đất ruộng của anh T các bên không làm thủ tục chuyển nhượng tại Ủy ban nhân dân xã Đ H nên không có cơ sở để xác định việc chuyển nhượng là có thật hay không. Thửa đất 436, tờ bản đồ 70 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này có nguồn gốc là tài sản của cụ Hoàng Văn K và cụ Hoàng Thị L khai hoang, sử dụng nhưng chưa làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ L, cụ K có tặng cho chị T thửa đất này hay không thì UBND xã Đ H không được biết vì cụ K, cụ L cũng như các thành viên trong gia đình cụ K không ai đến Ủy ban nhân dân xã Đ H chứng thực việc tặng cho quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y T, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án giải quyết theo quy định của pháp luật. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Y T xác định diện tích đất Thộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 70 và các thửa đất ruộng canh tác tăng lên hay giảm đi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên bản đồ địa chính, tứ cận của thửa đất không thay đổi, không tranh chấp với các hộ liền kề là do sai số về đo đạc bản đồ, diện tích đất tăng lên vẫn Thộc quyền sử dụng của các chủ sử dụng đất.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 11 năm 2018 ông Nguyễn V Q đại diện Ủy ban nhân dân huyệnY T trình bày: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Y T thì phần diện tích đất các thửa đất có giảm so với diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích trên bản đồ địa chính, trong khi mốc giới, tứ cận thửa đất không thay đổi và không có tranh chấp với các hộ liền kề là do sai số về đo đạc. Diện tích đất tại thửa số 436, tờ bản đồ số 70 xã Đ H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp diện tích đất này là đất khai hoang, không có tranh chấp và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất này vẫn Thộc quyền quản lý, sử dụng của hộ gia đình, cá nhân.

Tại phiên tòa chị Hoàng Thị T không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện. Anh Hoàng Văn T không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu, anh Phùng Văn B không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa Thận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T phát biểu ý kiến, đề nghị:

Áp dụng Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều

271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T: Giao cho anh T quản lý và sử dụng thửa đất số 413, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 334,7 m2; thửa đất số 414, tờ bản đồ 70 diện tích 281m2; thửa đất số 425, tờ bản đồ 06 xã Đ H diện tích 1113,5 m2 (Theo bản đồ chính quy năm 2015). Anh T có trách nhiệm trích chia phần thừa kế cho chị T, chị H, và chị Th mỗi người 21.615.000đ. Giao cho chị T quản lý và sử dụng thửa đất số 436, tờ bản đồ số 70 diện tích 1241,9m2. Chị T có trách nhiệm trích chia cho anh T, chị H, chị Th mỗi người 15.523.000đ. Giao cho anh T quản lý và sử dụng căn nhà cấp 4 bốn gian xây năm 1993 diện tích 66,3 m2 có giá trị sử dụng là 5.000.000đ. Anh T có có trách nhiệm trích chia phần thừa kế cho chị T, chị H, và chị Th mỗi người 1.250.000đ.

Giao cho anh T quản lý và sử dụng căn nhà bếp xây năm 1995 có diện tích 46,56 m2 có giá trị sử dụng là 1.000.000đ. Anh T có trách nhiệm trích chia cho chị T, chị H, chị Th mỗi người 250.000đ.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Phùng Văn B yêu cầu thanh toán số tiền anh B đã xây dựng, cơi nới thêm diện tích xung quanh căn nhà của chị T là 15.000.000đ. Cần chấp nhận yêu cầu của anh B, buộc anh T phải trả anh B 15.000.000đ tiền công xây dựng các công trình trên đất.

Về án phí: Miễn án phí cho cho chị T, anh T, anh B, chị Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị D, chị Trần Thị V A, anh Trần Văn M, anh Hoàng V L, ông Chu A T, ông Nguyễn V Q vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Th, chị H, chị D, chị V A, anh M, anh L, ông Tịnh, ông Qúy theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Cụ Hoàng Văn K, sinh năm 1936 đã chết ngày 16 tháng 9 năm 2008 và cụ Hoàng Thị L, sinh năm 1939, đã chết ngày 23 tháng 9 năm 2011. Cụ K và cụ L sinh được 04 người con chung là chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T và anh Hoàng Văn T. Cụ K và cụ L chết đều không để lại di

chúc. Di sản của cụ K và cụ L để lại bao gồm diện tích đất tại thửa đất 83, tờ bản đồ số 09 xã Đ H diện tích 4700 m^2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01404 do Ủy ban nhân dân huyện Y T cấp ngày 18 tháng 12 năm 2000, theo bản đồ chính quy năm 2015 là thửa đất 429, tờ bản đồ 70 diện tích 4722,9 m^2, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y T thửa đất 429, tờ bản đồ số 70 có diện tích 4523,3 m^2; 01 nhà ở cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m2, nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m2, sân vôi vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m^2, 01 giếng đào, 01 cây keo, 01 cây bưởi, 04 cây mít, 3 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây cau, 01 cây vải, công trình chăn nuôi xây năm 1995 diện tích 18,48 m^2 và diện tích ruộng canh tác gồm: Thửa đất 72, tờ bản đồ số 09 xã Đ H diện tích 222 m^2 theo bản đồ chính quy năm 2015 là thửa đất 413, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 334,7 m^2; thửa đất 71, tờ bản đồ số 09 diện tích 276 m^2 theo bản đồ chính quy năm 2015 là thửa đất 414, tờ bản đồ 70 diện tích 281m^2; thửa đất số 91, tờ bản đồ 09 diện tích 1096 m^2, theo bản đồ chính quy năm 2015 là thửa 425, tờ bản đồ 70 diện tích 1113,5 m^2; thửa đất 67, tờ bản đồ số 09 theo bản đồ chính quy năm 2015 được tách thành 04 thửa bao gồm thửa đất 423, tờ bản đồ 70 diện tích 407,2 m^2, thửa đất 424, tờ bản đồ 70 diện tích 229,4 m^2 thửa đất 434, tờ bản đồ 70 diện tích 138,4 m^2, thửa đất 435, tờ bản đồ 70 diện tích 289,7 m^2.

[3] Ngày 06 tháng 8 năm 2011 cụ Hoàng Thị L cùng các con là Hoàng Thị Th, Hoàng Văn T, Hoàng Thị T cùng lập và ký kết "Biên bản phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" với nội dung: Giao lại diện tích đất 4700 m^2 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ 09 xã Đ H cho anh Hoàng Văn T quản lý sử dụng, những người thừa kế Thộc hàng thứ nhất từ chối nhận di sản và nhất trí giao lại di sản trên cho anh T quản lý, sử dụng, biên bản này có người chứng kiến là ông Trần Đức Trường và bà Hoàng Thị Yến và có chữ ký của cụ L, chị Th, chị H, chị T, anh T được Ủy ban nhân dân xã Đ H chứng thực ngày 07 tháng 8 năm 2011, số chứng thực 16, quyển 01/2011. Ngày 20 tháng 11 năm 2012 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y T có tờ trình số 940/TTr- TNMT trình Ủy ban nhân dân huyện Y T Th hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01404 cấp ngày 18 tháng 12 năm 2000, số phát hành Q221761 của chủ hộ gia đình ông Hoàng Văn K và bà Hoàng Thị L, lý do Th hồi ông Hoàng Văn K chết vợ và các con cùng thống nhất chuyển quyền sử dụng toàn bộ diện tích 4700 m^2 đất cho anh Hoàng Văn T, vợ là Tạ Thị H theo văn bản phân chia của các đương sự. Ngày 28 tháng 11 năm 2012 Ủy ban nhân dân huyện Y T có quyết định số 1607/QĐ-UBND Th hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01404 cấp ngày 18 tháng 12 năm 2000, số phát hành Q221761 của chủ hộ gia đình ông Hoàng Văn K và bà Hoàng Thị L, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T và bà Tạ Thị H diện tích 4700 m^2 thửa đất 83, tờ bản đồ 09 tại thôn S D, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B Giang. Ngày 30 tháng 11 năm 2012 anh Hoàng Văn T, chị Tạ Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BM 084612, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00135, Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2012. Như vậy, việc chuyển quyền sử dụng đất của cụ L, chị Th, chị H, chị T cho anh T đã hoàn thành. Ngày 20 tháng 4 năm 2018 chị T khởi kiện yêu cầu anh T phải chia thừa kế tài sản gồm: Diện tích 4722,9 m^2 đất tại thửa đất 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H, nhà ở cấp 4 xây dựng năm 1993 diện tích 66,3 m^2, nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m^2 và diện tích đất ruộng canh tác gồm các thửa: Thửa đất 413, tờ bản đồ 70 diện tích 334,7 m^2; thửa đất 414, tờ bản đồ 70 diện tích 281m^2; thửa 425, tờ bản đồ 70 diện tích 1113,5 m^2; thửa đất 423, tờ bản đồ 70 diện tích 407,2 m^2; thửa đất 424, tờ bản đồ 70 diện tích 229,4 m^2; thửa đất 434, tờ bản đồ 70 diện tích 138,4 m^2; thửa đất 435, tờ bản đồ 70 diện tích 289,7 m^2 (Bản đồ chính quy năm 2015). Anh T đồng ý chia nhà ở cấp 4 xây dựng năm 1993 diện tích 66,3 m^2, nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m^2 và diện tích đất ruộng canh tác gồm các thửa: Thửa đất 413, diện tích 334,7 m^2; thửa đất 414, diện tích 281m^2; thửa 425, diện tích 1113,5 m^2 cùng tờ bản đồ 70 xã Đ H. Anh T không đồng ý chia Diện tích 4722,9 m^2 đất tại thửa đất 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H vì thửa đất này đã được cụ L, chị Th, chị H, chị T đã đồng ý cho anh T quản lý sử dụng theo biên bản phân chia di sản thừa kế ngày 06 tháng 8 năm 2011; anh T không đồng ý chia thửa đất 423, diện tích 407,2 m^2; thửa đất 424 diện tích 229,4 m^2; thửa đất 434 diện tích 138,4 m^2; thửa đất 435, diện tích 289,7 m^2, các thửa đất đều Thộc tờ bản đồ số 70 xã Đ H vì các thửa đất này có nguồn gốc là tài sản của cụ K, cụ L là đúng sự thật nhưng hai cụ đã bán cho anh Hoàng V L từ năm 2005, đến năm 2007 anh L đã bán lại cho vợ cH anh T, chị H. Năm 2008 chị H đã bán lại cho anh Trần Văn M, việc mua bán không còn giấy tờ, không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định về chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngày 14 tháng 9 năm 2018 anh T có đơn đề nghị chia thửa ruộng số 436, tờ bản đồ 70 diện tích 1241,9 m^2, chị T không đồng ý yêu cầu của anh T chia thửa ruộng số 436, tờ bản đồ 70 diện tích 1241,9 m^2 vì thửa ruộng này cụ K, cụ L đã cho chị từ năm 1993, chị đã canh tác ổn định từ năm 1993, việc cụ K, cụ L cho chị thửa ruộng không có văn bản, giấy tờ mà chỉ là nói miệng. Ngày 18 tháng 10 năm 2018 anh Phùng Văn B có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu người thừa kế được chia diện tích đất có các tài sản của anh đã gây dựng được phải trả tiền tài sản cho anh với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T, Hội đồng xét xử thấy: Chị T yêu cầu chia thửa đất số 83, tờ bản đồ số 09 xã Đ H (Theo bản đồ địa chính chính quy năm 2015 là thửa số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H) là không có căn cứ bởi lẽ thửa đất này đã được những người Thộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Văn K là cụ L, chị Th, chị H, chị T, anh T thỏa Thận giao toàn bộ thửa đất cho anh T quản lý, sử dụng, ý chí của các bên đương sự được ghi nhận tại "Biên bản phân chia di sản thừa kế QSD đất" ngày 06 tháng 8 năm 2011, biên bản này có chữ ký của cụ L, chị Th, chị H, chị T, anh T, bản thân chị T cũng thừa nhận chữ ký trong biên bản đúng là chữ ký của chị T. Biên bản có được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ H vào ngày 07/8/2011. Ngày 30 tháng 11 năm 2012 anh Hoàng Văn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH00135 chứng nhận cho anh T, chị H sử dụng thửa đất 83, tờ bản đồ số 09 xã Đ H (Bút lục 56). Chị T khai việc các bên ký kết "Biên bản phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" chỉ là cho anh T đứng tên đại diện, sau khi anh T được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T có trách nhiệm tách chia đất cho chị T. Lời khai của chị T là không có căn cứ, bởi lẽ anh T không thừa nhận nội dung chị T khai, chị T cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh có sự thỏa Thận về việc anh T chia đất cho chị sau khi anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung "Biên bản phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" ngày 06 tháng 8 năm 2011 không ghi nội dung các đương sự thỏa Thận như lời khai của chị T. Chính vì vậy không thể chấp nhận yêu cầu của chị T đối với yêu cầu chia thửa đất số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H.

[5] Chị T yêu cầu chia diện tích đất ruộng canh tác tại các thửa số 413, thửa số 414, thửa số 425 cùng tờ bản đồ số 70 xã Đ H anh T thừa nhận 03 thửa ruộng trên là di sản của cụ K và cụ L để lại và đồng ý chia theo yêu cầu của chị T nên chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chia thửa số 413, thửa số 414, thửa số 425 cùng tờ bản đồ số 70 xã Đ H theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu của chị T yêu cầu chia các thửa đất số 423, thửa 424, thửa 434, thửa 435 , anh T không đồng ý chia vì cho rằng thửa đất này cụ K đã bán cho anh L từ năm 2005 đến năm 2008 anh T mua lại của anh L, đến cuối năm 2011 anh T bán cho anh Trần Văn M các thửa ruộng trên. Lời khai của anh T là không có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 09 tháng 11 năm 1999 (Bút lục số 57), năm 2005 cụ K bán cho anh L nhưng đến nay không có tài liệu nào để chứng minh cụ K đã bán ruộng cho anh L là có thật. Năm 2008 anh T chị H mua lại ruộng của anh L, các bên chỉ thỏa Thận miệng nên không có cơ sở để khẳng định chắc chắn việc anh T mua ruộng của anh L là sự thật; năm 2011 anh T bán đất cho anh M, các đương sự đều khai nhận có làm giấy tờ viết tay nhưng không công chứng, chứng thực tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đến nay giấy

tờ viết tay đã bị thất lạc nhưng căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, anh M đang sử dụng các thửa đất số 423, số 424, số 434, số 435 và thửa số 441 cùng tờ bản đồ số 70 xã Đ H, anh M đã xây dựng các công trình kiên cố, như vậy có cơ sở để khẳng định việc anh T bán ruộng cho anh M là sự thật. Nên xác định các thửa đất số 423, số 424, số 434, số 435 cùng tờ bản đồ số 70 là di sản thừa kế của cụ K và cụ L để lại. Anh T đã được thụ hưởng tiền bán ruộng cho anh M nên cần xác định số tiền anh T đã thụ hưởng do bán ruộng cho anh M là di sản thừa kế để chia. Do anh T bán 05 thửa là thửa số 423, số 424, số 434, số 435 và thửa số 441 với tổng số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) nhưng chị T chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa số 423, số 424, số 434, số 435, chính vì vậy cần tính giá trị các thửa ruộng chị T yêu cầu chia theo mức giá Hội đồng định giá đã định giá là 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng)/1 m^2, các thửa số 423, số 424, số 434, số 435 có tổng diện tích 1064,7 m^2 x 50.000đ/ 1 m^2 = 53.235.000đ (Năm mươi ba triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[6] Anh T yêu cầu chị T phải chia thửa đất 436, tờ bản đồ 70 diện tích 1241,9 m^2 chị T thừa nhận thửa ruộng đúng là tài sản của cụ K và cụ L nhưng hai cụ đã cho chị từ năm 1993, anh T không công nhận việc cụ K và cụ L cho chị T thửa ruộng này như lời khai của chị T, chị T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cụ L và cụ K cho ruộng. Chính vì vậy không chấp nhận ý kiến của chị T mà cần chấp nhận yêu cầu của anh T, xác định thửa ruộng 436, tờ bản đồ 70 (Bản đồ chính quy năm 2014) là di sản thừa kế của cụ K và cụ L để lại, cần chia cho các đương sự theo quy định của pháp luật.Giá trị thửa ruộng 1241,9 m^2 x 50.000đ = 62.095.000đ (Sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

[7] Di sản của cụ K và cụ L để lại trên thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H là 01 nhà cấp 4 xây năm 1993 diện tích 66,3 m2 trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng), nhà bếp xây năm 1995 diện tích 46,56 m2 trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng) chị T yêu cầu chia, anh T, chị H, chị Th đều đồng ý chia nên chấp nhận yêu cầu của chị T. Tổng giá trị di sản của cụ K và cụ L để lại các đương sự yêu cầu chia trị giá 207.790.000đ (Hai trăm linh bẩy triệu bẩy trăm chín mươi nghìn đồng) được chia cho chị Th, chị H, chị T, anh T mỗi kỷ phần được hưởng 51.947.500đ (Năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng). Do điều kiện của chị Th và chị H không cư trú trên địa bàn huyện Y T, không có khả năng trực tiếp canh tác sử dụng đất nông nghiệp tại xã Đ H nên cần trích chia giá trị tài sản bằng tiền cho chị Th, chị H là phù hợp. Nhà cấp bốn và nhà bếp nằm trêm thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H là đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T nên cần tiếp tục giao cho anh T được sở hữu, sử dụng. Các thửa đất số 413, thửa số 414, thửa số 425 anh T đã sử dụng ổn định và phá bỏ ranh giới, trồng các cây trồng

lâu năm là táo, nhãn nên cần tiếp tục giao cho anh T trực tiếp sử dụng, anh T có trách nhiệm trích trả chênh lệnh về tài sản cho các đồng thừa kế khác bằng tiền. Thửa đất số 436, tờ bản đồ 70 xã Đ H chị T đang sử dụng ổn định nên cần giao cho chị T trực tiếp sử dụng, chị T có trách nhiệm trích trả chênh lệch về tài sản cho những đồng thừa kế khác bằng tiền.

[8] Xét yêu cầu độc lập của anh Ngô Văn B: Trong thời gian chung sống với chị T anh B gây dựng được các tài sản trên thửa đất số 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H gồm: 01 bán mái diện tích 8,37 m^2 trị giá 960.000đ (Chín trăm sáu mươi nghìn đồng), 01 bán mái diện tích 24,25 m^2 trị giá 927.000đ (Chín trăm hai mươi bẩy nghìn đồng), 01 bán mái 25,55 m^2 trị giá 2.443.000đ (Hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng), 01 nhà bếp diện tích 8,7 m^2 trị giá 5.520.000đ (Năm triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng), 01 sân xi măng diện tích 28,5 m^2 trị giá 2.508.000đ (Hai triệu năm trăm linh tám nghìn đồng), 01 sân vôi diện tích 25,55 m^2 trị giá 1.011.000đ (Một triệu không trăm mười một nghìn đồng), 08 cây táo trị giá 464.000đ (Bốn trăm sáu mươi tư nghìn đồng), 02 cây bưởi trị giá 100.000đ (Một trăm nghìn đồng), 02 cây chanh trị giá 12.600đ (Mười hai nghìn sáu trăm đồng), 01 cây đào trị giá 104.000đ (Một trăm linh bốn nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản anh B tu tạo được định giá bằng 14.049.600đ (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm đồng). Anh B yêu cầu người được chia phần đất có các tài sản anh gây dựng trích trả anh giá trị tài sản bằng 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), chị T và anh T đều đồng ý với yêu cầu của anh B nên cần chấp nhận sự thỏa Thận của các đương sự.

[9] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25 tháng 9 năm 2018, xác định được những tài sản của cụ K và cụ L để lại gồm 01 giếng đào, 01 cây keo đường kính 40 cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 30 cm, 04 cây mít đường kính gốc trung bình 30 cm, 03 cây nhãn đường kính tán lá trung bình 2 mét, công trình chăn nuôi xây năm 1995 diện tích 18,48 m^2, sân vữa ba ta làm năm 1993 diện tích 68,34 m^2, 01 cây na đường kính 6 cm, 01 cây cau đường kính gốc 15 cm, 01 cây vải thiều đường kính tán lá 4 mét các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu chia nên không xem xét giải quyết. Các công trình xây dựng, cây trồng lâu năm là tài sản của vợ cH anh T trên thửa đất 429, tờ bản đồ 70 các bên không tranh chấp nên không xem xét giải quyết. Liền kề với thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H phần giáp suối anh T mở rộng 477,5 m^2 các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Thửa đất số 86 diện tích 252 m^2, thửa đất 87 diện tích 96 m^2 cùng tờ bản đồ số 9 xã Đ H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00383/QSDĐ/QĐ412H ngày 09 tháng 11 năm 1999 cho hộ ông

Hoàng Văn K các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Chị Tạ Thị H có công sức quản lý di sản của cụ K và cụ L để lại nhưng chị không yêu cầu hưởng thù lao quản lý di sản nên không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Chị Hoàng Thị T Thộc hộ cận nghèo, chị Hoàng Thị Th Thộc hộ nghèo, anh Hoàng Văn T là người dân tộc thiểu số sinh sống tại thôn S D, xã Đ H là xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.Yêu cầu độc lập của anh Phùng Văn B được chấp nhận nên anh B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.Chị Hoàng Thị H phải chịu tiền án phí tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế chị H được hưởng.

[11] Chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Hoàng Thị T phải chịu 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản; Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 429, tờ bản đồ 70 và thửa đất 436, tờ bản đồ 70 là yêu cầu của chị T không được chấp nhận nên chị T phải chịu 6.400.000đ (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Anh Hoàng Văn T không chấp nhận yêu cầu chia các thửa đất số 423, thửa số 424, thửa số 434, thửa số 435 nên anh T phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với bốn thửa đất trên.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 6, khoản 1 Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634,Điều 635, Điều 636, Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 676, Điều 733, Điều 734, Điều 735 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T yêu cầu chia 4.523,3 m^2 đất tại thửa số 429, tờ bản đồ số 70 xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B Giang.

- Chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn K và cụ Hoàng Thị L như sau:

Chia cho chị Hoàng Thị T thửa đất 436, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 1241,9 m^2 trị giá 62.095.000đ (Sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng), chị T phải trích trả cho chị Hoàng Thị H số tiền 10.147.500đ (Mười triệu một trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng). Giá trị tài sản chị T được chia

sau khi đã trích trả kỷ phần thừa kế cho chị H chị T còn được hưởng bằng 51.947.500đ (Năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng).

Chia cho anh Hoàng Văn T thửa đất 413, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 334,7 m^2, thửa đất 414, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 281m^2, thửa đất 425, tờ bản đồ 70 xã Đ H diện tích 1113,5 m^2, tổng trị giá của ba thửa đất là 86.460.000đ(Tám mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), 53.235.000đ (Năm mươi ba triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền bán ruộng cho anh Trần Văn M, và 01 nhà bếp diện tích 46,56 m^2 trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng), 01 nhà cấp bốn 4 gian diện tích 66,3 m^2 trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Anh T phải trích trả kỷ phần thừa kế cho chị Hoàng Thị Th số tiền 51.947.500đ (Năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng) và trả trích trả chị Hoàng Thị H 41.800.000đ (Bốn mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản anh T được chia sau khi đã trích trả kỷ phần thừa kế cho chị Th và chị H anh T còn được hưởng là 51.947.500đ (Năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng).

Chị Hoàng Thị H được hưởng kỷ phần thừa kế do anh Hoàng Văn T trích trả là 41.800.000đ (Bốn mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng) và chị Hoàng Thị T trích trả 10.147.500đ (Mười triệu một trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng).

Chị Hoàng Thị Th được hưởng kỷ phần thừa kế do anh Hoàng Văn T trích trả là 51.947.500đ (Năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng).

Giao cho anh Hoàng Văn T được sở hữu, sử dụng 01 bán mái diện tích 8,37 m^2, 01 bán mái diện tích 24,25 m^2, 01 bán mái 25,55 m^2, 01 nhà bếp diện tích 8,7 m^2, 01 sân xi măng diện tích 28,5 m^2, 01 sân vôi diện tích 25,55 m^2, 08 cây táo trị giá 464.000đ, 02 cây bưởi, 02 cây chanh, 01 cây đào trên thửa đất 429, tờ bản đồ 70 xã Đ H. Anh Hoàng Văn T phải trả tiền tài sản cho anh Phùng Văn B số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị Th.Chị Hoàng Thị H phải chịu 2.598.725đ (Hai triệu năm trăm chín mươi tám nghìn bẩy trăm hai mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí định giá tài sản: Chị Hoàng Thị T phải chịu 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản nhưng được trừ cho chị T số tiền

1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B Giang, chị T đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Hoàng Thị T phải chịu 6.400.000đ (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng trừ cho chị T vào số tiền 6.400.000đ (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) chị đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B Giang, chị T đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.Anh Hoàng Văn T phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng trừ vào số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) chị Tạ Thị H đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T, anh T đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B Giang;
- VKSND tỉnh B Giang;
- VKSND huyện Y T;
- Chi cục THADS huyện Y T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo